

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-PT
Ngày: 14-4-2021
“V/v Tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thắng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Ông Nguyễn Hồng Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Bà Trần Thị Hương Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2021/TLPT-DS ngày 25/01/2021 về “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐ-PT ngày 29/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị V**, sinh năm 1966, địa chỉ: Tổ 8, khu 3, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Lê Cao L** và ông **Bùi Văn H** – Luật sư công ty luật T; địa chỉ: Số 258 đường Ng, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; ông Lê Cao L có mặt, ông Hiền vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Đỗ Tuấn Đ (Đỗ Bình Đ)**, sinh năm 1967, địa chỉ: Tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long; Địa chỉ: Phố Bến Đoan, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; có đơn xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải; Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn M – Phó chủ tịch (Theo Văn bản ủy quyền số 253/QĐ-UBND ngày 23/7/2020); vắng mặt.

- Ông **Đặng Trí Tr**, sinh năm 1970; ĐKKHKT: Tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; Chỗ ở: Tiểu khu L, phường Ph, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1980, địa chỉ: Tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đặng Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 28/10/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Đặng Thị V trình bày:

Bà có 01 mảnh đất khoảng 180m² tại tổ 4, khu 7 cũ, nay là tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Nguồn gốc đất của bà được chuyển nhượng từ bà Chu Thị Ú vào ngày 20/10/1994. Do bà đã có nhà ở tại tổ 8, khu 3, phường H, thành phố H nên bà cho em trai là Đặng Trí Tr xây tạm một căn nhà cấp 4 trên thửa đất đó để chăn nuôi, nâng cao đời sống gia đình. Nhưng khi vừa xây nhà xong, em trai bà đã vi phạm pháp luật phải đi tù. Em trai bà mới trả hết nợ tiền mua vật liệu xây nhà cho ông Lương Đỗ Tr1 vào ngày 21/3/2017.

Năm 2004, anh Đỗ Tuấn Đ đã đến nhà bà hỏi ở nhờ tại ngôi nhà tại địa chỉ tổ 4, khu 7 cũ, nay là tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh và được bà đồng ý. Ngày 04/5/2017, bà nhờ người của phòng tư vấn đất đến để khảo sát lại phần đất của bà thì vợ chồng anh Đỗ Tuấn Đ đã đe dọa, gây cản trở. Vì vậy bà làm đơn gửi Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long để giải quyết tranh chấp này. Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải đã tiến hành giải quyết tranh chấp nhiều lần nhưng vợ chồng anh Đỗ Tuấn Đ đã không hợp tác giải quyết. Đồng thời trong thời gian đó, gia đình anh Đ còn tự ý tôn tạo lại phần đất đang tranh chấp và xây dựng công trình trái phép trên đất của gia đình bà. Phần diện tích đất bà cho ông Tr mượn là khoảng 130m² đến 150m² đất (diện tích đất tính từ sát đường bờ kè kéo dài hai bên đất, bề ngang từ bụi tre đến sát giáp đất nhà ông Th). Trên đất có xây nhà tạm khoảng 20m² do ông Tr xây dựng sát vào bờ kè.

Quá trình đòi lại nhà đất, anh Đ có xuất trình 01 giấy mua và bán đất giữa anh Đ, anh Đặng Trí Tr, có chữ ký làm chủ của bà Chu Thị Ú. Bà cho rằng giấy mua bán này không hợp lý ở chỗ, thời điểm thể hiện trong giấy là năm 1993 nhưng lại ghi là thành phố Hạ Long. Thời điểm đó thành phố Hạ Long chưa được thành lập. Trong giấy thể hiện người bán là anh Đặng Trí Tr có đoạn “Vợ chồng tôi...”, thời điểm đó anh Tr chưa lấy vợ nên là vô lý, không có căn cứ.

Bà định giá tài sản đang tranh chấp là nhà ở gắn liền với đất tại tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H với giá trị khoảng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Vì vậy, bà khởi kiện anh Đ ra Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long yêu cầu anh Đỗ Tuấn Đ trả lại nhà ở gắn với thửa đất tại tổ 2, khu 7A phường H, thành phố H cho bà.

* Bị đơn: anh Đỗ Tuấn Đ (Đỗ Bình Đ), tại bản tự khai và quá trình Tòa án giải quyết vụ án có quan điểm như sau: năm 1993 anh có mua và được nhượng lại một mảnh vườn của anh Đặng Trí Tr (sinh năm 1970), từ trước năm 1993 đến 2017 cùng cư trú ở tổ 2, khu phố 7A, phường H, thành phố H. Việc mua bán có giấy tờ viết tay và được hai bên thỏa thuận nhất trí, tự nguyện nhượng bán lại mảnh vườn trên cho anh khoảng 120m², với giá tiền là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Anh Tr hoàn toàn nhất trí và nhận đầy đủ số tiền trên và ký vào giấy bán nhượng đất trên cho anh, có chữ ký làm chứng của bà Chu Thị Ú là tổ

trưởng tổ dân lúc bấy giờ. Do anh rất khó khăn phải đi làm ăn xa, đến năm 2003 anh có tự xây dựng lên căn nhà cấp 4 rộng khoảng 20m² để sinh sống. Đến năm 2004 anh lập gia đình, có 2 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2009. Vợ chồng anh làm nghề nghiệp tự do, sinh sống tại căn nhà trên, ngoài ra không có căn nhà hoặc nơi ở nào khác. Quá trình gần 20 năm sinh sống vợ chồng anh sinh hoạt, đóng góp, thực hiện đủ nội quy, quy chế cùng tổ dân phố.

Đến nay, bà V kiện anh để đòi lại tài sản mà gia đình anh đã ở gần 20 năm nay. Anh rất bức xúc, bất bình và khẳng định nhà đất bà V đang tranh chấp không phải nhà, đất của bà V. Anh không mua bán đất với bà V, không liên quan gì đến bà V nên bà V khởi kiện anh là vô lý. Những lần Ủy ban phường và Ủy ban thành phố đứng ra hòa giải tranh chấp anh không có mặt là vì anh cho rằng anh không mua bán đất cũng không ở nhờ đất của bà V thì không có lý gì anh phải tham gia hòa giải với bà V.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và cho các bên hòa giải nhưng hòa giải không thành. Bà V giữ nguyên ý kiến như đơn khởi kiện và bản tự khai. Anh Đ giữ nguyên ý kiến như đơn trình bày, bản tự khai. Ngoài ra anh Đ từ chối hòa giải với bà V.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải có quan điểm: ngày 10/9/2017, Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải họp giải quyết đơn của bà Đặng Thị V trú tại tổ 8, khu 3, phường H, thành phố H. Xác định thửa đất tranh chấp là một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 thuộc tổ 2, khu 7A, phường Hồng Hải, tại thời điểm đo vẽ bản đồ địa chính năm 1997, có ký hiệu: đất hoang.

Ủy ban nhân dân phường có đề nghị 2 hộ gia đình, cá nhân có liên quan cung cấp hồ sơ liên quan đến đất đai. Hộ bà Đặng Thị V có cung cấp: giấy biên nhận của bà Chu Thị Ú ngày 20/10/1994 (viết tay, bản phô tô); Biên bản nhượng bán nhà ở ghi ngày 17/12/1993 (viết tay, bản phô tô), người bán: Phạm Văn Ph, người mua: Đặng Trí Tr (không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền); Giấy xác nhận của ông Lương Đỗ Tr1 ghi ngày 21/3/2017; Giấy chuyển nhượng nhà ở giữa ông Nguyễn Phi S và ông Đặng Trí Tr (viết tay, bản phô tô). Hộ ông Đỗ Tuấn Đ (Đỗ Bình Đ) cung cấp: giấy mua và bán đất (viết tay, bản phô tô) ghi ngày 10/6/1993, người bán Đặng Trí Tr, người mua Đỗ Tuấn Đ (không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền). Tại cuộc họp đã nghe ý kiến thảo luận, phân tích hồ sơ liên quan và kết luận: nội dung các giấy tờ do các hộ cung cấp bất cập về nội dung, thời gian nên chưa đủ cơ sở để làm căn cứ giải quyết.

Tại 02 cuộc họp hòa giải tranh chấp đất đai ngày 30/10/2017 và 09/02/2018, vắng mặt của anh Đỗ Tuấn Đ nên hòa giải không thành.

Quan điểm của ủy ban nhân dân phường Hồng Hải đối với thửa đất đang tranh chấp: xét những giấy tờ do 2 hộ cung cấp, không đủ cơ sở để xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất theo quy định. Xét hồ sơ, tài liệu do ủy ban phường Hồng Hải đang lưu giữ xác định:

+ Nguồn gốc đất: Căn cứ điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định căn cứ để xác định việc sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ: Thửa đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28, thuộc tổ 2, khu 7A,

phường H, thành phố H, tại thời điểm đo vẽ bản đồ địa chính năm 1997, có ký hiệu: đất hoang (đất do nhà nước quản lý).

+ Thời điểm xây dựng công trình: căn cứ điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định căn cứ để xác định việc sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ Biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng đất, biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc xây dựng công trình gắn liền với đất, cụ thể: Theo biên bản vi phạm hành chính hồi 10 giờ 00 phút ngày 24/01/2005 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải lập đối với anh Đỗ Bình Đ: hiện trạng nhà cấp 4 tường gạch xi, mái lợp pro xi măng, kích thước diện tích 21,71m²; chiếm đất diện tích 36,37m²; kết luận sau kiểm tra: (1), chiếm đất vi phạm điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. (2), Xây dựng công trình trên đất chiếm vi phạm điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định 126/2004/NĐ-CP ngày 16/5/2004 của Chính phủ.

+ Ngày 01/02/2005, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long đã ra Quyết định số 75/QĐ-XPHC ngày 01/02/2005 “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý xây dựng quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà” có nội dung: Xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Đỗ Bình Đ, địa chỉ tạm trú: tổ 4, khu 7, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Địa điểm vi phạm tổ 4, khu 7, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Hình thức xử phạt hành chính: phạt tiền, mức phạt 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng).

+ Với tài liệu nêu trên là cơ sở xác định thời điểm năm 2005 ông Đỗ Bình Đ xây dựng công trình nhà cấp 4 trên diện tích đất chiếm và đã bị UBND phường Hồng Hải lập biên bản vi phạm, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long ra Quyết định xử phạt hành chính số 75 ngày 01/02/2005.

* Quan điểm của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long đối với thửa đất đang tranh chấp: Vụ việc tranh chấp đất đai giữa bà Đặng Thị V và hộ ông Đỗ Tuấn Đ tại tổ 2, khu 7A, phường Hồng Hải diễn ra từ năm 2017. Vị trí tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28, bản đồ địa chính đo vẽ năm 1997 phường Hồng Hải, có ký hiệu đất hoang- đất do Nhà nước quản lý. Căn cứ vào quá trình hòa giải tại phường, hòa giải tại thành phố và hồ sơ liên quan, bà Đặng Thị V không có giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất ổn định tại một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 phường Hồng Hải theo quy định tại Điều 21 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2004 của Chính phủ.

* Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Trí Tr, tại đơn trình bày và biên bản lấy lời khai của Tòa án thể hiện:

+ Anh mới được biết việc tranh chấp đất giữa bà V với ông Đ. Diện tích đất bà V đang tranh chấp với anh Đ ở tổ 4, khu 7 (nay là tổ 2, khu 7A) phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Nguồn gốc đất do anh mua từ khoảng tháng 10 năm 1993 của vợ chồng ông Phú có viết giấy mua bán viết tay khoảng 218m². Trong đó có 200m² là diện tích đất xây dựng. Anh và anh Đ là bạn bè quen biết, chơi cùng nhau.

+ Năm 2003 anh có cho anh Đ ở nhờ trên một phần diện tích đất làm công trình phụ của nhà anh. Năm 2004 anh đi tù thì thành phố Hạ Long đi đập các nhà xây trái phép thì anh Đ ở nhà có lấy tờ giấy anh viết tay có nội dung là mua bán cho anh Đ với mục đích chỉ để khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thì để hợp lý

hóa cho việc anh Đ ở trên đất đó chứ thực tế là anh không bán đất cho anh Đ, anh Đ tự ý vào lục tủ nhà anh để lấy giấy tờ đó. Anh Tr cho rằng không bán đất cho anh Đ, giữa hai anh không có việc nợ nần tiền nong. Anh khẳng định đất mà bà V đang tranh chấp là đất của anh chứ không phải đất của bà V. Anh Tr có nói cho bà V biết việc anh Đ ở nhờ.

+ Ngoài ra anh Tr còn khai thêm, anh mua đất của bà Chu Thị Ú 100m² đất vào năm 1994 với giá 2 chỉ vàng. Anh có bán một phần diện tích đất anh mua của bà Chu Thị Ú và một phần diện tích đất của anh có sẵn từ trước cho vợ chồng nhà ông Th bà V1 còn phần còn lại thì anh cho anh Đ ở nhờ. Khi mua đất của bà Chu Thị Ú thì anh giao vàng cho bà V là chị gái anh để đưa cho bà Ú. Anh Tr cho rằng đất bà V và anh Đ đang tranh chấp là đất của anh, anh không ủy quyền cho bà V khởi kiện.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: tổng diện tích đất anh Đ đang sử dụng là 249,6m². Có chiều dài 1 cạnh 20,62m, 1 cạnh 22,46m. Chiều rộng 1 cạnh 8,33m và 1 cạnh 15,03m. Hiện trạng đất thực tế sử dụng so với bản đồ địa chính phường năm 2017 có sự chênh lệch.

+ Về tài sản trên đất: gồm nhà tạm lợp mái tôn có diện tích: 24m²+ 47,7m²+ 27,9m² = 99,6m². Hiện trạng tài sản trên đất đã thay đổi do anh Đ đã tôn tạo xây dựng nhà ở, trước đây trên diện tích đất chỉ trồng cây hoa màu.

+ Ý kiến của đương sự và người chứng kiến tại buổi thẩm định:

Ý kiến của bà V: Trước kia vườn tôi trồng cây cối, hiện tại anh Đ đã tôn tạo lại hết phần đất, còn diện tích thì vẫn như vậy (diện tích đất tính từ sát đường bờ kè kéo dài hai bên đất, bề ngang từ bụi tre đến sát giáp đất nhà ông Thành, khoảng 130 -150m²). Đất này trước đây tôi không chỉ trồng cây, mà còn xây dựng 01 nhà tạm sẵn do ông Tr đổ xi măng và cát (nhà tạm này vẫn còn nguyên và có diện tích khoảng 20m² và do ông Tr xây dựng để làm công trình chăn nuôi).

Ý kiến của anh Đ: Theo bản đồ địa chính năm 2017 là diện tích 222,1m² và còn 01 khoảnh đất dưới moong đang trồng cây và nuôi gà (diện tích 222,1m² tính từ sát đường bờ kè và hai bên hộ giáp gianh không lấn chiếm tranh chấp gì). Nguồn gốc đất là mua của ông Đặng Trí Tr.

Ý kiến của tổ trưởng tổ dân phố: Việc tranh chấp đất giữa bà V và ông Đ trước kia phường hòa giải nhưng không thành. Việc mua bán giữa anh Đ, anh Tr thì ông không được biết. Nhà anh Đ về ở thường xuyên từ năm 2003 cho đến nay, còn đây là đất của ai thì do cơ quan pháp luật phân xử. Thời điểm năm 1989, nguồn gốc là của ông Vi Văn D, sau bà Chu Thị Ú - vợ ông D chuyển nhượng cho bà V. Trong 4 năm làm tổ trưởng và trước đó, anh Đ là người sinh sống trên đất này. Còn diện tích đất tôn tạo là anh Đ tôn tạo năm 2018. Đất anh Đ đang quản lý từ ngày xưa, không có ai tranh chấp đất cho đến khi bà V khởi kiện.

Ý kiến của đại diện ủy ban nhân dân phường Hồng Hải: Diện tích đất có trong hồ sơ của phường và phường đã hòa giải nhiều lần không thành. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Sau khi có kết quả đo đạc của đơn vị đo đạc, thì phường xem xét trên hồ sơ của phường và trả lời bằng văn bản.

Ý kiến của ông Vi Văn D: Nguồn gốc đất khai hoang năm 1973. Đến năm 1993 bà Ú có chuyển nhượng đất này cho ông Đặng Trí Tr và anh Tr bán 01 phần

đất cho ông Th. Việc mua bán giữa anh Tr và bà Ú còn tôi là người cầm tiền. Mà việc bà Ú bán đất cho bà V thể hiện năm 1994 là vô lý vì năm 1993 đã bán cho ông Tr rồi. Hiện trạng mốc giới đúng là đất nhà tôi.

Ý kiến của ông Phan Văn Đ (công dân tổ dân, sinh năm 1960): Tôi sinh sống từ lâu, năm 2001 tại tổ dân phố. Như ông D trình bày là đầy đủ. Có một mảnh đất mà bà Ú bán 2 lần đề nghị làm rõ. Từ năm 2003 thì anh Đ mới sống ổn định, trước đó anh Đ đi làm ăn, đi về không thấy bà V nào. Đề nghị Tòa án làm theo đúng theo quy định của pháp luật. Thời điểm năm 2001 dải đất này chưa thấy có ai sinh sống và chưa có tranh chấp gì. Đến năm 2003 anh Đ xây nhà để ở và sinh sống từ đó đến giờ.

Ý kiến của ông Phạm Văn Thường (người dân sinh sống tại đây): từ năm 1993 đến nay anh Đ sinh sống không có kiện cáo, tranh chấp gì. Đến năm 2003, anh Đ xây nhà không ai có ý kiến. Trước đây bà V, anh Tr sinh sống ở đây nhưng không ai có ý kiến gì.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng do các bên đương sự yêu cầu tham gia vào vụ án. Cụ thể:

Lời khai của người làm chứng Đào Thị V1 (là hộ giáp ranh với hộ gia đình ông Đỗ Bình Đ): Bà nắm được nội dung tranh chấp giữa bà V và anh Đ nên tự nguyện khai báo tại Tòa án những gì bà biết. Năm 1994, bà về đó ở có mua một nửa diện tích đất của anh Đặng Trí Tr, còn 1 nửa đất bên cạnh là ô đất trống (đó là phần diện tích anh Đ đang sinh sống). Bà chỉ biết đám đất đó là của anh Đ mua của anh Tr chứ không phải của bà V. Mới đây bà biết bà V khởi kiện anh Đ thì bà mới biết bà V nhận đất đó của mình chứ từ hồi bà ở năm 193 đến nay không có nghe bà V nói gì là đất của bà V. Bà không nhớ anh Đ chuyển về thời gian nào do đã lâu, nhưng ban đầu anh Đ chơi thân với anh Tr và ở cùng với anh Tr. Về sau anh Đ lấy vợ và xây nhà ở đất đó, tôi có nghe anh Đ nói chuyện là anh Tr nợ tiền anh Đ nên nợ bao nhiêu tiền thì trừ vào tiền mua đất. Thời điểm anh Đ xây nhà, bà V thường xuyên đi qua và biết việc anh Đ xây nhà nhưng bà V không hề có thái độ và nói năng gì. Có một lần bà V xuống nhà anh Đ để đòi đất thì anh Đ nói rằng anh mua lại đất của anh Tr, có giấy mua bán. Bà V đòi xem giấy mua bán đất, anh Đ có chìa bản phô tô ra cho bà V xem thì bà V cầm và xé tờ giấy đó đi. Khi bà V đòi đất anh Đ thì tôi có hỏi bà V là tôi và anh Đ mua cùng một miếng đất của anh Tr, nếu như hồi đó tôi có đủ tiền mua toàn bộ diện tích đất đó thì bà tính như thế nào mà lại đi đòi đất của anh Đ thì bà V không nói gì.

Lời khai của người làm chứng Vi Văn D: Năm 1973 ông có khai hoang được thửa đất. Năm 1993 bà Chu Thị Ú bán cho anh Tr thửa đất khai hoang đó, tôi là người nhận tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) từ anh Tr còn bà Ú là người bán đất. Tôi đã trình bày ở Ủy ban phường là nguồn gốc đất của anh Đ, bà V đang tranh chấp là của tôi. Đất bà Ú bán cho anh Tr, tôi là người nhận tiền trực tiếp từ anh Tr chứ không phải bán đất cho bà V. Giữa anh Tr và anh Đ mua bán đất với nhau cụ thể như nào tôi không biết. Đối với giấy chuyển nhượng đất của bà Ú viết cho bà V, tôi thấy việc này là không hợp lý vì giấy bán trước đó cho anh Tr là năm 1993 mà giấy này viết năm 1994. Việc anh Tr bán đất cho anh Đ năm 1993 sau đó anh Đ làm nhà mà không thấy bà V nói gì. Khi bà V làm đơn kiện anh Đ thì tôi thấy vô lý. Đất anh Đ mua là của anh Tr. Quá trình năm 2017, 2018 khi phòng tài

nguyên môi trường tỉnh Quảng Ninh có xuống đo đạc lại toàn bộ thì là anh Đ đứng tên làm việc chứ không hề liên quan đến bà V. Nhà là do anh Đ xây chứ không phải là do bà V xây.

Lời khai của người làm chứng Chu Thị Ú: bà Ú bán 180m² đất cho bà Đặng Thị V vào năm 1994 chứ không bán cho ông Tr. Sau đó, bà V cho ông Tr bán cắt một phần mảnh đất đó bán cho ông Th. Ông Th hiện vẫn đang sống tại địa chỉ tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H. Việc bà Ú ký tên vào giấy mua và bán đất giữa anh Tr và anh Đ là vào năm 1994, sau thời điểm bà bán đất cho bà V. Bà Ú cho rằng anh Tr và anh Đ chơi thân với nhau nên có thể bán đất cho nhau sau khi bà bán đất cho bà V nên bà chủ quan không tìm hiểu kỹ, chỉ ký vào giấy xác nhận.

Lời khai của người làm chứng Lương Đỗ Tr1: Năm 2003 anh Đặng Trí Tr là em trai bà Đặng Thị V có nhờ tôi mua và vận chuyển vật liệu để ông Tr xây kè và nhà dưới đường (bờ đường). Số tiền vật liệu phải thanh toán cho tôi do ông Tr khó khăn đã không thanh toán được tại thời điểm tôi cung cấp vật liệu. Đến năm 2018 ông Tr được bồi thường do dự án sân golf FLC mới có tiền thanh toán hết nợ cho tôi. Việc mua bán đất giữa anh Tr, anh Đ, bà V, bà Ú tôi không được biết.

Thấy lời khai của những người làm chứng có sự mâu thuẫn nên Tòa án đã tiến hành cho các đương sự đối chất. Tại biên bản đối chất ngày 14/9/2020 có các đương sự tham gia đối chất gồm: Bà Đặng Thị V, ông Đỗ Tuấn Đ, ông Đặng Trí Tr (vắng mặt), ông Vi Văn D và bà Chu Thị Ú. Các bên liên quan tham gia đều bảo vệ quan điểm của mình như sau:

+ Bà Chu Thị Ú cho rằng năm 1994 bà có ký giấy bán 180m² cho chị V với giá 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) chứ không bán cho anh Tr. Việc bà ký làm chứng vào giấy mua bán đất giữa ông Tr và ông Đ vào năm 1993, lúc đó trời nhá nhem tối, bà không đọc tờ giấy đó nên không rõ là nội dung gì và cũng không biết anh Tr bán đất cho anh Đ cụ thể như thế nào. Bà nhớ bà ký vào giấy mua bán đất của anh Đ và anh Tr khoảng 6 đến 7 tháng sau khi bà bán đất cho chị V. Thời kỳ đó bà là tổ trưởng dân phố nên các hộ dân có việc gì thường nhờ bà ký, thời điểm đó anh Đ và anh Tr chơi rất thân với nhau nên bà nghĩ hai người đã thỏa thuận xong nên nhờ bà ký vào giấy nên vì tin tưởng bà ký ngay mà không đọc nội dung.

+ Ông Vi Văn D cho rằng không biết việc mua bán đất giữa bà V và bà Ú, ông chỉ biết năm 1993 anh Tr có đưa cho ông 450.000đồng và ông nói nếu bán với giá 450.000đồng thì ông không bán, nên anh Tr đưa cho ông thêm 50.000đồng. Ông là người trực tiếp nhận 500.000đồng từ anh Tr, việc bà Ú bán đất cho bà V hay ông Tr thì ông không biết.

+ Bà Đặng Thị V có quan điểm: Bà Ú bán đất cho bà là đúng sự thật, sau khi bà Ú bán cho bà V, bà V đã cắt một phần đất của bà cho ông Tr để bán cho ông Thành. Việc bà Ú ký làm chứng vào giấy mua bán đất cho ông Đ và ông Tr là sai, nội dung của giấy tờ mua bán đất giữa ông Đ và ông Tr là không hợp lý.

+ Anh Đỗ Tuấn Đ có quan điểm: anh không đồng ý với việc bà Ú khai ký làm chứng vào giấy tờ mua bán đất giữa anh và anh Tr mà không đọc nội dung. Việc đó không đúng sự thật bởi lẽ hôm đó khi anh và anh Tr viết giấy mua bán đất, lúc đó trời còn sáng thì gặp bà Ú đi chợ về nên có nhờ bà Ú ký làm chứng, khi ký bà Ú đọc nội dung rồi mới ký. Mảnh đất này là ông D khai hoang từ năm 1973, khi

đó ông D chưa lấy bà Ú. Việc bà Ú bán thửa đất cho bà V mà ông D không biết và chưa có sự đồng ý của ông Đ là vi phạm. Thửa đất ông Tr bán cho ông Thành một nửa và tôi một nửa đều nằm trong thửa đất khai hoang của ông D, đều có chữ ký của ông Tr. Thửa đất trên ông D và bà Ú đều đồng thuận bán cho anh Tr nên đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên đối chất các đương sự vẫn không thống nhất được lời khai, còn nhiều mâu thuẫn trong lời khai của ông Vi Văn D và bà Chu Thị Ú là người có đất khi ông D và bà Ú mỗi người khai bán đất cho một người trên cùng một thửa đất đang có tranh chấp giữa bà V và ông Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm của mình như trong quá trình Tòa án giải quyết trước đó. Bên cạnh đó, nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn khẳng định với nội dung vụ án và chứng cứ tài liệu của các bên cung cấp, có đủ cơ sở xác định ngày 20/10/1994 bà Đặng Thị V có nhận chuyển nhượng từ bà Chu Thị Ú 01 thửa đất có diện tích khoảng 180m² tại tổ 4, khu 7 (nay là tổ 2, khu 7A) phường H, thành phố H. Giao dịch được thể hiện tại giấy viết tay của bà Ú là người lập văn bằng đồng thời khẳng định gia đình ông Tr không có đất tại thửa số 20 tờ bản đồ địa chính số 28 phường Hồng Hải để bán cho ông Đ, nên không thể có giao dịch mua bán đất giữa ông Đ và ông Tr. Vì vậy, tờ giấy mua và bán đất giữa ông Đỗ Tuấn Đ và ông Đặng Trí Tr do ông Đ tự tạo lập ra ngày 10/6/1993 là giao dịch giả; theo quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự thì đây là giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo nên không có giá trị về mặt pháp lý. Đồng thời, công tác quản lý đất đai thời điểm đó còn bất cập chưa sát với thực tế. Tuy nhiên, giới hạn của vụ kiện này Tòa án chỉ giải quyết về quan hệ dân sự để xác lập quyền lợi của các bên đương sự, không bị tác động bởi quan hệ khác. Còn trong trường hợp yêu cầu khởi kiện kiện đòi tài sản của bà V không được Tòa án giải quyết do liên quan đến hành vi hành chính của cơ quan nhà nước thì đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự giữa bà Đặng Thị V và bà Chu Thị Ú là vô hiệu do bị lừa dối theo quy định tại Điều 127 của Bộ luật dân sự 2015, buộc bà Ú phải hoàn trả tiền cho bà V theo quy định của pháp luật hiện hành. Nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận việc kiện đòi tài sản của bà Đặng Thị V, buộc ông Đỗ Tuấn Đ phải trả bà V thửa đất có diện tích 152,5m² nằm trong tổng diện tích 249,6m² (thửa số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 thuộc tổ 2, khu 7A, phường Hồng Hải) theo kết quả thẩm định ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

Bị đơn giữ nguyên quan điểm về việc bà V khởi kiện là không có căn cứ, không chấp nhận yêu cầu của bà V đặt ra.

Đại diện cho Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long có quan điểm: bà V không có hồ sơ hợp lệ nào chứng minh nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất đang tranh chấp nên không có cơ sở để khẳng định bà V có quyền đối với thửa đất này.

Những người làm chứng: ông Lương Đỗ Tr1 khai có bán vật liệu xây dựng cho ông Tr là em bà V, xác định người mua và trả tiền cho ông Tr1 là ông Tr1 còn việc mua bán đất ông không biết.

Ông Nguyễn Phi S, bà Nguyễn Thị Kh khai: có bán đất cho bà V, ông Tr, nhưng bà V là người đứng ra mua. Tôi bán đất cho bà V là tháng 11/1993 nhưng anh Đ lại bảo mua đất vào tháng 6/1993 là không hợp lý. Đất ở đoạn bờ moong khi đó toàn bộ đều ngập nước, sau đó người ta đào đất đục để thoát nước, ai đào được bao nhiêu thì sử dụng bấy nhiêu. Khi bán đất cho chị V thì tôi giao toàn bộ khu vực giếng nước cùng cây cối sau đó thấy chị V bảo mua thêm miếng đất của chị để cho rộng hơn. Tôi thấy anh Đ khai vô lý, nguồn gốc đất trước khi bán cho bà V là do tôi mua của ông Hạnh, tôi có coi nói tôn tạo lại phần đất đó bởi thời điểm đó bờ moong ai làm được thì lấy chứ không của ai.

Những người làm chứng: Bà Chu Thị Ú, ông Vi Văn D, bà Đào Thị V1 có lời khai tương tự như lời khai trước đây trong quá trình giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 01/12/2020, của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, xử: Điều 512, 513, Điều 690 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 luật đất đai 2014; Điều 147; khoản điểm b, đ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị V về việc kiện anh Đỗ Tuấn Đ, đòi lại nhà ở gắn với thửa đất 152,5 m² tại tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (thuộc 1 phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 năm 1997 của phường H, thành phố H).

Ngoài ra, bản án còn quyết định án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Kháng cáo: Ngày 14/12/2020, nguyên đơn bà Đặng Thị V kháng cáo đề nghị sửa bản án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của bà V, buộc ông Đỗ Tuấn Đ trả lại bà V thửa đất có diện tích 152,5m² nằm trong tổng diện tích 249,6m² (thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 tại tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H) theo kết quả thẩm định ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, trên đất có ngôi nhà tạm cấp 4 của ông Đặng Trí Tr xây dựng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp đương sự đề nghị đề nghị hoãn phiên tòa do vắng mặt những người làm chứng. Đồng thời, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của bà V, buộc ông Đỗ Tuấn Đ trả lại bà V thửa đất có diện tích 152,5m² nằm trong tổng diện tích 249,6m².

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán đã chấp hành đúng các Điều 285, 286, 294 Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền lợi và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2) Về kháng cáo của đương sự:

- Về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà V trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo làm trong hạn và trong phạm vi bản án dân sự sơ thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, người bảo vệ đề nghị hoãn phiên tòa do vắng mặt những người làm chứng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy những người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai tại cấp sơ thẩm, mặt khác những người làm chứng không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 01/12/2020, của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo, bà Đặng Thị V kháng cáo đề nghị sửa bản án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của bà V, buộc ông Đỗ Tuấn Đ trả lại bà V thửa đất có diện tích 152,5m² nằm trong tổng diện tích 249,6m² (thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 tại tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H).

Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Về nguồn gốc:

Tài liệu do Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải đang lưu giữ xác định: Thửa đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28, thuộc tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tại thời điểm đo vẽ bản đồ địa chính năm 1997, có ký hiệu: đất hoang (đất do nhà nước quản lý). Căn cứ điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định căn cứ để xác định việc sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ. Như vậy, có căn cứ xác định năm 1997 khi đo vẽ bản đồ địa chính, thửa đất do nhà nước quản lý; không có căn cứ xác định quyền sử dụng đất cho bà Đặng

Thị V theo “Giấy biên nhận” ngày 20/10/1994, bà Chu Thị Ú chuyển nhượng cho bà V như tài liệu bà V cung cấp.

[2.2] Về quá trình sử dụng:

+ Thời điểm xây dựng công trình: căn cứ điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định căn cứ để xác định việc sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ Biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc sử dụng đất, biên bản hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong việc xây dựng công trình gắn liền với đất, cụ thể: Theo biên bản vi phạm hành chính hồi 10 giờ 00 phút ngày 24/01/2005 của Ủy ban nhân dân phường Hồng Hải lập đối với anh Đỗ Bình Đ: hiện trạng nhà cấp 4 tường gạch xi, mái lợp pro xi măng, kích thước diện tích 21,71m²; chiếm đất diện tích 36,37m²; kết luận sau kiểm tra: (1), chiếm đất vi phạm điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. (2), Xây dựng công trình trên đất chiếm vi phạm điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định 126/2004/NĐ-CP ngày 16/5/2004 của Chính phủ.

+ Ngày 01/02/2005, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long đã ra Quyết định số 75/QĐ-XPHC ngày 01/02/2005 “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý xây dựng quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà” có nội dung: Xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Đỗ Bình Đ, địa chỉ tạm trú: tổ 4, khu 7, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Địa điểm vi phạm tổ 4, khu 7, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Hình thức xử phạt hành chính: phạt tiền, mức phạt 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa, bà V cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới, không có tài liệu nào xác định phần đất bà V đang kiện đòi thuộc quyền sử dụng của bà V, bà Đặng Thị V không có giấy tờ chứng minh việc sử dụng đất ổn định, quyền sử dụng đối với thửa đất đang tranh chấp với anh Đỗ Tuấn Đ thuộc 1 phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 năm 1997 của phường H, thành phố H, nên không có căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 21 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2004 của Chính phủ. Bản án dân sự sơ thẩm xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị V về việc kiện anh Đỗ Tuấn Đ, đòi lại nhà ở gắn với thửa đất 152,5 m² tại tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh là có căn cứ đúng pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị V; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 01/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

Căn cứ Điều 512, 513, Điều 690 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 Luật Đất đai 2014; Điều 147; Điều 21 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2004 của Chính phủ; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị V về việc kiện anh Đỗ Tuấn Đ, đòi lại nhà ở gắn với thửa đất 152,5 m² tại tổ 2, khu 7A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (thuộc 1 phần thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 28 năm 1997 của phường H, thành phố H).

- Về án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được trừ 300.000đ dự phí đã nộp theo biên lai số 0003078 ngày 18/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hạ Long.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa án nhân dân Tp. Hạ Long;
- Chi cục THA dân sự TP. Hạ Long;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Văn Thắng

